

Số: 2534/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 11 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi
tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1321/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đối tượng tham gia chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 2355/QĐ-UBND ngày 29/8/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách các tổ chức sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ các Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 05/3/2014; Quyết định số 3612/QĐ-UBND ngày 28/9/2017; Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách bổ sung các tổ chức sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 560/UBND-KT ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh về việc chủ trương sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền để hỗ trợ trồng cây phân tán và nguồn kinh phí trồng rừng thay thế để hỗ trợ trồng rừng sản xuất;

Căn cứ Quyết định 597/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐQL ngày 19/6/2023 của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng về việc thông qua điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022.

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 313/TTr-STC ngày 05/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2022 với một số nội dung cụ thể sau:

1. Điều chỉnh kế hoạch chu, chi tiền DVMTR năm 2022 với một số nội dung cụ thể sau:

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch được duyệt theo Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	Điều chỉnh tăng (+)/giảm(-)	Kế hoạch sau điều chỉnh
I	Dự toán thu DVMTR năm 2022	10.550.000.000	5.283.325.403	15.833.325.403
1	Thu tiền DVMTR	10.550.000.000	5.265.243.339	15.815.243.339
	- Quỹ BV&PTR Việt Nam điều phối	4.276.000.000	2.075.208.260	6.351.208.260
	- Thu nội tỉnh	6.274.000.000	3.190.035.079	9.464.035.079
2	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	0	18.082.064	18.082.064
II	Phân bổ tiền DVMTR năm 2022	10.550.000.000	5.283.325.403	15.833.325.403
1	Kinh phí hoạt động bộ máy Quỹ (10%)	1.055.000.000	528.332.540	1.583.332.540
2	Kinh phí dự phòng (5%)	527.500.000	264.166.270	791.666.270
3	Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR	8.967.500.000	4.490.826.593	13.458.326.593
III	Dự toán chi phí hoạt động bộ máy Quỹ năm 2022 (*)	1.055.000.000	528.332.540	1.583.332.540
1	Chi hoạt động	814.314.000	72.875.539	887.189.539
1.1	Chi thường xuyên	778.314.000	(14.558.951)	763.755.049
1.2	Chi không thường xuyên (điều chỉnh có hoàn trả kinh phí điều tra lưu vực nhà máy thủy điện Nước Xáng: 80.000.000 đồng theo Kết luận thanh tra số 1343/KL-TCLN-PCTT ngày 24/8/2022)	36.000.000	87.434.490	123.434.490
2	Trích lập các Quỹ	240.686.000	455.457.001	696.143.001

(Chi tiết theo phụ lục I, II, IIa đính kèm)

2. Điều chỉnh tổng kinh phí chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022

TT	Nội dung	Kế hoạch được duyệt theo Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	Phê duyệt điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh
A	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	194.181,49	1.157,69	195.339,18
B	Diện tích rừng cung ứng DVMTR đã quy đổi hệ số K (ha)	171.401,62	-972,06	170.429,56
C	Tổng kinh phí chi trả năm 2022 (I+II) (đồng) (*)	8.967.500.000	5.362.492.863	14.329.992.863
	Trong đó:			
I	Nguồn kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2022 (Mức chi trả DVMTR nhỏ hơn 2 lần mức hỗ trợ của NSNN cho khoán bảo vệ rừng) (1+2) (đồng)	8.967.500.000	3.734.204.606	12.701.704.606
	- Kinh phí chi trả DVMTR đã xác định được đối tượng nhận tiền	7.782.915.810	3.361.547.164	11.144.462.974
	- Kinh phí chưa xác định được đối tượng nhận tiền	1.184.584.190	372.657.442	1.557.241.632
	Cụ thể:			
1	Đã xác định được đối tượng nhận tiền (đồng)	7.782.915.810	3.361.547.164	11.144.462.974
a	Diện tích rừng cung ứng DVMTR đã quy đổi hệ số K (ha)	171.386,85	-971,78	170.415,07
b	Kinh phí chi trả cho các đối tượng cung ứng DVMTR (đồng)	7.782.915.810	3.361.547.164	11.144.462.974
b.1	Chi trả cho chủ rừng là tổ chức (đồng)	7.258.714.428	2.943.295.889	10.202.010.317
b.2	Chi trả cho UBND các xã (đồng)	505.254.823	388.642.125	893.896.948
b.3	Chi trả cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân (đồng)	15.664.964	27.939.908	43.604.872
b.4	Cộng đồng dân cư (đồng)	3.281.595	1.408.632	4.690.227

b.5	Doanh nghiệp (đồng)	0	260.611	260.611
2	Chưa xác định được đối tượng nhận tiền (đồng)	1.184.584.190	372.657.442	1.557.241.632
a	Diện tích rừng cung ứng DVMTR đã quy đổi hệ số K (ha)	14,77	-0,28	14,49
b	Kinh phí chưa xác định được đối tượng cung ứng (đồng)	1.184.584.190	372.657.442	1.557.241.632
	<i>Trong đó:</i>			
	- Từ nguồn thu tiền DVMTR năm 2022:	1.184.584.190	292.657.442	1.477.241.632
	- Nguồn kinh phí được hoàn trả điều tra lưu vực nhà máy thủy điện Nước Xáng (Theo kết luận thanh tra số 1343/KL-TCLN-PCTT ngày 24/8/2022)	0	80.000.000	80.000.000
II	Nguồn kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2022 (Mức chi trả DVMTR lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ của NSNN cho khoán bảo vệ rừng – lưu vực Nhà máy thủy điện Trà Xom)	0	1.628.288.257	1.628.288.257

3. Về thu, chi nguồn kinh phí dịch vụ môi trường rừng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng trong năm 2022:

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch được duyệt theo Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)	Kế hoạch sau điều chỉnh
1	Tổng thu	1.184.584.000	372.657.632	1.557.241.632
1.1	Thu từ nguồn tiền DVMTR năm 2022	1.184.584.000	292.657.632	1.477.241.632
1.2	Thu từ nguồn được hoàn trả theo kết luận thanh tra số 1343/KL-TCLN-PCTT ngày 24/8/2022		80.000.000	80.000.000
2	Tổng chi	1.184.584.000	372.657.632	1.557.241.632

2.1	Chi tuyên truyền, phổ biến nâng cao năng lực thực thi chính sách (theo kế hoạch được duyệt tại Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 25/02/2022)	150.000.000		150.000.000
2.2	Chi thực hiện rừng cây phân tán, điều tiết cho bên cung ứng DVMTR có mức chi trả DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên (theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐQL ngày 19/6/2023)	1.034.584.000	372.657.632	1.407.241.632

Lý do điều chỉnh: do nguồn thu tiền dịch vụ môi trường rừng từ các cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng thực nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định và nguồn thu do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều phối tăng so với kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 597/QĐ-UBND nên phải điều chỉnh.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổ chức triển khai thực hiện các nội dung sau:

- Đối với nguồn kinh phí chưa xác định được đối tượng nhận tiền và nguồn kinh phí vượt so với mức hỗ trợ tối đa 2 lần của ngân sách Nhà nước cho khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Phụ lục VII Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, trình cấp thẩm quyền phê duyệt để thực hiện chi trả đảm bảo đúng quy định.

- Đối với nguồn kinh phí đã xác định được đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chịu trách nhiệm xây dựng phân bổ kinh phí chi trả cho từng đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, trình Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt để thực hiện chi trả đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định 597/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP;
- Lưu: VT, K13 (15b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ TIỀN THU DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

(Đơn vị: đồng)

STT	Lưu vực	Tổng kinh phí thu		Phân phối kinh phí								Ghi chú
				Tổng kinh phí phân phối		Kinh phí chi trả cho chủ rừng		Kinh phí dự phòng □		Kinh phí hoạt động của Quỹ		
		Kế hoạch được duyệt	Thực hiện	Kế hoạch được duyệt	Thực hiện	Kế hoạch được duyệt	Thực hiện	Kế hoạch được duyệt (5%)	Thực hiện (5%)	Kế hoạch được duyệt (10%)	Thực hiện (10%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=7+9+11)	(6=8+10+12)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
1	Phân phối tiền thu DVMTR trong năm 2022	10.550.000.000	15.833.325.403	10.550.000.000	15.833.325.403	8.967.500.000	13.458.326.593	527.500.000	791.666.270	1.055.000.000	1.583.332.540	
1	CTCP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn)	1.412.000.000	2.001.921.502	1.412.000.000	2.001.921.502	1.200.200.000	1.701.633.276	70.600.000	100.096.075	141.200.000	200.192.150	
	+ Thu năm 2022	1.412.000.000	1.999.635.256	1.412.000.000	1.999.635.256	1.200.200.000	1.699.689.968	70.600.000	99.981.763	141.200.000	199.963.526	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		2.286.246	0	2.286.246	0	1.943.309	0	114.312	0	228.625	
2	CTCP thủy điện Định Bình (Nhà máy Thủy điện Định Bình)	1.026.000.000	1.347.258.361	1.026.000.000	1.347.258.361	872.100.000	1.145.169.607	51.300.000	67.362.918	102.600.000	134.725.836	
	+ Thu năm 2022	1.026.000.000	1.345.719.757	1.026.000.000	1.345.719.757	872.100.000	1.143.861.793	51.300.000	67.285.988	102.600.000	134.571.976	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		1.538.604	0	1.538.604	0	1.307.813	0	76.930	0	153.860	
3	CTCP thủy điện sông Ba Hạ (Nhà máy Thủy điện Sông Ba Hạ)	97.000.000	162.275.941	97.000.000	162.275.941	82.450.000	137.934.550	4.850.000	8.113.797	9.700.000	16.227.594	
	+ Thu năm 2022	97.000.000	162.090.618	97.000.000	162.090.618	82.450.000	137.777.025	4.850.000	8.104.531	9.700.000	16.209.062	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		185.323	0	185.323	0	157.525	0	9.266	0	18.532	
4	CTCP Đầu tư Vĩnh Sơn (Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn 5)	994.000.000	1.698.675.380	994.000.000	1.698.675.380	844.900.000	1.443.874.073	49.700.000	84.933.769	99.400.000	169.867.538	
	+ Thu năm 2022	994.000.000	1.696.735.449	994.000.000	1.696.735.449	844.900.000	1.442.225.132	49.700.000	84.836.772	99.400.000	169.673.545	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		1.939.931	0	1.939.931	0	1.648.941	0	96.997	0	193.993	
5	CTCP thủy điện An Khê - KaNak (Nhà máy thủy điện An Khê - KaNak)	169.000.000	327.605.465	169.000.000	327.605.465	143.650.000	278.464.645	8.450.000	16.380.273	16.900.000	32.760.546	
	+ Thu năm 2022	169.000.000	327.231.331	169.000.000	327.231.331	143.650.000	278.146.631	8.450.000	16.361.567	16.900.000	32.723.133	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		374.134	0	374.134	0	318.014	0	18.707	0	37.413	
6	CTCP Tiên Thuận (Nhà máy thủy điện Tiên Thuận)	5.000.000	45.128.841	5.000.000	45.128.841	4.250.000	38.359.515	250.000	2.256.442	500.000	4.512.884	

STT	Lưu vực	Tổng kinh phí thu		Phân phối kinh phí								Ghi chú
				Tổng kinh phí phân phối		Kinh phí chi trả cho chủ rừng		Kinh phí dự phòng □		Kinh phí hoạt động của Quỹ		
		Kế hoạch được duyệt	Thực hiện	Kế hoạch được duyệt	Thực hiện	Kế hoạch được duyệt	Thực hiện	Kế hoạch được duyệt (5%)	Thực hiện (5%)	Kế hoạch được duyệt (10%)	Thực hiện (10%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=7+9+11)	(6=8+10+12)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
	+ Thu năm 2022	5.000.000	45.077.303	5.000.000	45.077.303	4.250.000	38.315.708	250.000	2.253.865	500.000	4.507.730	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		51.538	0	51.538	0	43.808	0	2.577	0	5.154	
7	CTCP thủy điện Văn Phong (Nhà máy thủy điện Văn Phong)	342.000.000	465.848.031	342.000.000	465.848.031	290.700.000	395.970.827	17.100.000	23.292.402	34.200.000	46.584.803	
	+ Thu năm 2022	342.000.000	465.316.021	342.000.000	465.316.021	290.700.000	395.518.618	17.100.000	23.265.801	34.200.000	46.531.602	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		532.010	0	532.010	0	452.209	0	26.601	0	53.201	
8	CTCP VRG Phú Yên (Nhà máy thủy điện La Hiêng 2)	231.000.000	309.756.275	231.000.000	309.756.275	196.350.000	263.292.833	11.550.000	15.487.814	23.100.000	30.975.627	
	+ Thu năm 2022	231.000.000	309.402.525	231.000.000	309.402.525	196.350.000	262.992.146	11.550.000	15.470.126	23.100.000	30.940.253	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		353.750	0	353.750	0	300.687	0	17.687	0	35.375	
9	CTCP Thủy điện Trà Xom (Nhà máy Thủy điện Trà Xom)	3.060.000.000	4.870.675.841	3.060.000.000	4.870.675.841	2.601.000.000	4.140.074.465	153.000.000	243.533.792	306.000.000	487.067.584	
	+ Thu năm 2022	3.060.000.000	4.865.113.404	3.060.000.000	4.865.113.404	2.601.000.000	4.135.346.393	153.000.000	243.255.670	306.000.000	486.511.340	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		5.562.437	0	5.562.437	0	4.728.071	0	278.122	0	556.244	
10	CTCP thủy điện An Quang (Nhà máy thủy điện Nước Xáng)	1.089.000.000	1.943.939.573	1.089.000.000	1.943.939.573	925.650.000	1.652.348.637	54.450.000	97.196.979	108.900.000	194.393.957	
	+ Thu năm 2022	1.089.000.000	1.941.719.544	1.089.000.000	1.941.719.544	925.650.000	1.650.461.612	54.450.000	97.085.977	108.900.000	194.171.954	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		2.220.029	0	2.220.029	0	1.887.025	0	111.001	0	222.003	
11	CTCP thủy điện Bình Định (Nhà máy thủy điện Ken Lút Hạ)	738.000.000	1.030.850.770	738.000.000	1.030.850.770	627.300.000	876.223.155	36.900.000	51.542.539	73.800.000	103.085.077	
	+ Thu năm 2022	738.000.000	1.029.673.512	738.000.000	1.029.673.512	627.300.000	875.222.485	36.900.000	51.483.676	73.800.000	102.967.351	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		1.177.258	0	1.177.258	0	1.000.669	0	58.863	0	117.726	
12	CTCP đầu tư thủy điện Hồ Núi Một (Nhà máy thủy điện Hồ Núi Một)	0	166.650.828	0	166.650.828	0	141.653.203	0	8.332.541	0	16.665.083	
	+ Thu năm 2022		166.460.508	0	166.460.508	0	141.491.432	0	8.323.025	0	16.646.051	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		190.320		190.320	0	161.772	0	9.516	0	19.032	
13	CTY CP Nước khoáng Quy Nhơn (Lưu vực NK Long Mỹ)	1.000.000	791.074	1.000.000	791.074	850.000	672.413	50.000	39.554	100.000	79.107	
	+ Thu năm 2022	1.000.000	790.171	1.000.000	790.171	850.000	671.645	50.000	39.509	100.000	79.017	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		903	-	903	-	768	0	45	0	90	

STT	Lưu vực	Tổng kinh phí thu		Phân phối kinh phí								Ghi chú
				Tổng kinh phí phân phối		Kinh phí chi trả cho chủ rừng		Kinh phí dự phòng □		Kinh phí hoạt động của Quỹ		
		Kế hoạch được duyệt	Thực hiện	Kế hoạch được duyệt	Thực hiện	Kế hoạch được duyệt	Thực hiện	Kế hoạch được duyệt (5%)	Thực hiện (5%)	Kế hoạch được duyệt (10%)	Thực hiện (10%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=7+9+11)	(6=8+10+12)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
12	CTY CP Cấp thoát nước Bình Định	630.000.000	662.259.914	630.000.000	662.259.914	535.500.000	562.920.927	31.500.000	33.112.996	63.000.000	66.225.991	
	+ Thu năm 2022	630.000.000	661.503.596	630.000.000	661.503.596	535.500.000	562.278.057	31.500.000	33.075.180	63.000.000	66.150.360	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		756.318	0	756.318	-	642.870	0	37.816	0	75.632	
14	CTY TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	467.000.000	507.683.163	467.000.000	507.683.163	396.950.000	431.530.689	23.350.000	25.384.158	46.700.000	50.768.316	
	+ Thu năm 2022	467.000.000	507.103.376	467.000.000	507.103.376	396.950.000	431.037.870	23.350.000	25.355.169	46.700.000	50.710.338	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		579.787	-	579.787	-	492.819	0	28.989	0	57.979	
15	Trung Tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Bình Định	234.000.000	252.858.439	234.000.000	252.858.439	198.900.000	214.929.673	11.700.000	12.642.922	23.400.000	25.285.844	
	+ Thu năm 2022	234.000.000	252.569.668	234.000.000	252.569.668	198.900.000	214.684.218	11.700.000	12.628.483	23.400.000	25.256.967	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		288.771	-	288.771	-	245.455	0	14.439	0	28.877	
16	- CTCP Công nghệ WASHHNC	9.000.000	9.135.433	9.000.000	9.135.433	7.650.000	7.765.118	450.000	456.772	900.000	913.543	
	+ Thu năm 2022	9.000.000	9.125.000	9.000.000	9.125.000	7.650.000	7.756.250	450.000	456.250	900.000	912.500	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		10.433	-	10.433	-	8.868	-	522		1.043	
17	- Công ty TNHH nội ngoại thất Gia Hân	100.000	82.845	100.000	82.845	85.000	70.418	5.000	4.142	10.000	8.284	
	+ Thu năm 2022	100.000	82.750	100.000	82.750	85.000	70.338	5.000	4.138	10.000	8.275	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		95	-	95	-	80	0	5	0	9	
18	- CTCP Giày Bình Định	500.000	548.126	500.000	548.126	425.000	465.907	25.000	27.406	50.000	54.813	
	+ Thu năm 2022	500.000	547.500	500.000	547.500	425.000	465.375	25.000	27.375	50.000	54.750	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		626	-	626	-	532	-	31	-	63	
19	- Chi nhánh CTCP Bía Sài Gòn - Miền Trung tại Quy Nhơn	14.000.000	15.081.123	14.000.000	15.081.123	11.900.000	12.818.955	700.000	754.056	1.400.000	1.508.112	
	+ Thu năm 2022	14.000.000	15.063.900	14.000.000	15.063.900	11.900.000	12.804.315	700.000	753.195	1.400.000	1.506.390	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		17.223	-	17.223	-	14.640	-	861	-	1.722	
20	- Chi nhánh 3 - Công ty TNHH Nguyên Liêm - Nhà máy chế biến tinh bột sắn Vân Canh	21.000.000	-	21.000.000	-	17.850.000	-	1.050.000	-	2.100.000	-	

STT	Lưu vực	Tổng kinh phí thu		Phân phối kinh phí								Ghi chú
				Tổng kinh phí phân phối		Kinh phí chi trả cho chủ rừng		Kinh phí dự phòng □		Kinh phí hoạt động của Quỹ		
		Kế hoạch được duyệt	Thực hiện	Kế hoạch được duyệt	Thực hiện	Kế hoạch được duyệt	Thực hiện	Kế hoạch được duyệt (5%)	Thực hiện (5%)	Kế hoạch được duyệt (10%)	Thực hiện (10%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=7+9+11)	(6=8+10+12)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
	+ Thu năm 2022	21.000.000	-	21.000.000	-	17.850.000	-	1.050.000	-	2.100.000	-	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng			-	-	-	-	-	-	-	-	
21	- Công ty TNHH Nhất Vinh	300.000	365.417	300.000	365.417	255.000	310.605	15.000	18.271	30.000	36.542	
	+ Thu năm 2022	300.000	365.000	300.000	365.000	255.000	310.250	15.000	18.250	30.000	36.500	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		417	-	417	-	355	-	21	-	42	
22	- Công ty TNHH Fujiwara Bình Định	500.000	-	500.000	-	425.000	-	25.000	-	50.000	-	
	+ Thu năm 2022	500.000	-	500.000	-	425.000	-	25.000	-	50.000	-	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng			-	-	-	-	-	-	-	-	
23	- CTCP Đầu tư An Phát	1.400.000	1.327.516	1.400.000	1.327.516	1.190.000	1.128.389	70.000	66.376	140.000	132.752	
	+ Thu năm 2022	1.400.000	1.326.000	1.400.000	1.326.000	1.190.000	1.127.100	70.000	66.300	140.000	132.600	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		1.516	-	1.516	-	1.289	0	76	-	152	
24	- Chi nhánh CTCP Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Bình Định	2.400.000	8.515.475	2.400.000	8.515.475	2.040.000	7.238.154	120.000	425.774	240.000	851.547	
	+ Thu năm 2022	2.400.000	8.505.750	2.400.000	8.505.750	2.040.000	7.229.888	120.000	425.288	240.000	850.575	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		9.725	-	9.725	-	8.266	0	486	-	972	
25	- CTCP Thủy sản Bình Định - Nhà máy chế biến thủy sản An Hải	3.000.000	1.652.287	3.000.000	1.652.287	2.550.000	1.404.444	150.000	82.614	300.000	165.229	
	+ Thu năm 2022	3.000.000	1.650.400	3.000.000	1.650.400	2.550.000	1.402.840	150.000	82.520	300.000	165.040	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		1.887	-	1.887	-	1.604	0	94	0	189	
26	CTCP May Tam Quan	1.500.000	1.461.669	1.500.000	1.461.669	1.275.000	1.242.419	75.000	73.083	150.000	146.167	
	+ Thu năm 2022	1.500.000	1.460.000	1.500.000	1.460.000	1.275.000	1.241.000	75.000	73.000	150.000	146.000	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		1.669	-	1.669	-	1.419	0	83	0	167	
27	- CTCP Khoáng sản Biotan	1.300.000	976.115	1.300.000	976.115	1.105.000	829.698	65.000	48.806	130.000	97.611	
	+ Thu năm 2022	1.300.000	975.000	1.300.000	975.000	1.105.000	828.750	65.000	48.750	130.000	97.500	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng		1.115	-	1.115	-	948	0	56	0	111	
28	- CTCP May Tây Sơn	-	-	-	-	0	0	0	0	0	-	
	+ Thu năm 2022	-	-	-	-	-	-	0	0	0	0	
	+ Phân phối tiền lãi ngân hàng			-	-	-	-	0	0	0	0	

Phụ lục IIa

PHÂN BỐ TIỀN LÃI NGÂN HÀNG NĂM 2022 THEO TỪNG LƯU VỰC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

I. Phân bổ lãi tiền gửi ngân hàng năm 2022:

18.082.064 đồng

STT	Lưu vực	Số thu DVMTR (đồng)	Tỷ lệ %	Phân phối tiền lãi (đồng)	Ghi chú
A	B				
1	Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1.999.635.256	12,64%	2.286.246	
2	Nhà máy thủy điện Định Bình	1.345.719.757	8,51%	1.538.604	
3	Nhà máy thủy điện Sông Ba Hạ	162.090.618	1,02%	185.323	
4	Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn 5	1.696.735.449	10,73%	1.939.931	
5	Nhà máy thủy điện An Khê - Ka Nat	327.231.331	2,07%	374.134	
6	Nhà máy thủy điện Tiên Thuận	45.077.303	0,29%	51.538	
7	Nhà máy thủy điện Văn Phong	465.316.021	2,94%	532.010	
8	Nhà máy thủy điện La Hiêng 2	309.402.525	1,96%	353.750	
9	Nhà máy thủy điện Trà Xom	4.865.113.404	30,76%	5.562.437	
10	Nhà máy thủy điện Nước Xáng	1.941.719.544	12,28%	2.220.029	
11	Nhà máy thủy điện Ken Lút Hạ	1.029.673.512	6,51%	1.177.258	
13	CTCP đầu tư thủy điện Hồ Núi Một (Nhà máy thủy điện Hồ Núi Một)	166.460.508	1,05%	190.320	
12	CTCP Nước khoáng Quy Nhơn	790.171	0,00%	903	
13	CTCP Cấp thoát nước Bình Định	661.503.596	4,18%	756.318	
14	Cty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	507.103.376	3,21%	579.787	
15	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Bình Định	252.569.668	1,60%	288.771	
16	- CTCP Công nghệ WASHHNC	9.125.000	0,06%	10.433	
17	- Công ty TNHH nội ngoại thất Gia Hân	82.750	0,00%	95	
18	- CTCP Giày Bình Định	547.500	0,00%	626	
19	- Chi nhánh CTCP Bía Sài Gòn - Miền Trung tại Quy Nhơn	15.063.900	0,10%	17.223	
20	- Chi nhánh 3 - Công ty TNHH Nguyên Liêm - Nhà máy chế biến tinh bột sắn Văn Canh	-	0,00%	0	
21	- Công ty TNHH Nhất Vinh	365.000	0,00%	417	
22	- Công ty TNHH Fujiwara Bình Định	-	0,00%	0	
23	- CTCP Đầu tư An Phát	1.326.000	0,01%	1.516	

STT	Lưu vực	Số thu DVMTR (đồng)	Tỷ lệ %	Phân phối tiền lãi (đồng)	Ghi chú
24	- Chi nhánh CTCP Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Bình Định	8.505.750	0,05%	9.725	
25	- CTCP Thủy sản Bình Định - Nhà máy chế biến thủy sản An Hải	1.650.400	0,01%	1.887	
26	- CTCP may Tam Quan	1.460.000	0,01%	1.669	
27	- CTCP Khoáng sản Biotan	975.000	0,01%	1.115	
28	- CTCP May Tây Sơn	-	0,00%	0	
	Tổng cộng	15.815.243.339	100,00%	18.082.064	

Phụ lục I**ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ THU TIỀN DVMTR NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022 được duyệt tại Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	Kế hoạch đề nghị điều chỉnh	Tỷ lệ % thực hiện so với KH	Ghi chú
A	B	1	2		
	TỔNG CỘNG	10.550.000.000	15.833.325.403	150%	
A	Thu tiền dịch vụ môi trường rừng	10.550.000.000	15.815.243.339	150%	
I	Quỹ BV & PTR Việt Nam điều phối	4.276.000.000	6.351.208.260	149%	
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	4.276.000.000	6.351.208.260		
1.1	CTY CP TĐ Vĩnh Sơn - Sông Hinh (Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn)	1.412.000.000	1.999.635.256		
1.2	CTY CP TĐ Định Bình (Nhà máy thủy điện Định Bình)	1.026.000.000	1.345.719.757		
1.3	CTY CP TĐ Sông Ba Hạ (Nhà máy thủy điện Sông Ba Hạ)	97.000.000	162.090.618		
1.4	CTY CP Đầu tư Vĩnh Sơn (Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn 5)	994.000.000	1.696.735.449		
1.5	CTY CP TĐ An Khê - Kanat (Nhà máy thủy điện An Khê -Kanat)	169.000.000	327.231.331		
1.6	CTY CP TĐ Tiên Thuận (Nhà máy thủy điện Tiên Thuận)	5.000.000	45.077.303		
1.7	CTY CP TĐ Văn Phong (Nhà máy thủy điện Văn Phong)	342.000.000	465.316.021		
1.8	Công ty CP VRG Phú Yên (Nhà máy thủy điện La Hiêng 2)	231.000.000	309.402.525		
II	Thu nội tỉnh	6.274.000.000	9.464.035.079	151%	
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	4.887.000.000	8.002.966.968		
1.1	CTY CP TĐ Trà Xom (Nhà máy thủy điện Trà Xom)	3.060.000.000	4.865.113.404		
1.2	CTY CP TĐ An Quang (Nhà máy thủy điện Nước Xáng)	1.089.000.000	1.941.719.544		
1.3	CTY CP TĐ Bình Định (Nhà máy thủy điện Ken Lút Hạ)	738.000.000	1.029.673.512		
1.4	CTCP đầu tư thủy điện Hồ Núi Một (Nhà máy thủy điện Hồ Núi Một)	0	166.460.508		
2	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	1.332.000.000	1.421.966.811		
2.1	CTY CP Nước khoáng Quy Nhơn	1.000.000	790.171		
2.2	CTY CP Cấp thoát nước Bình Định	630.000.000	661.503.596		
2.3	CTY TNHH MTV Cấp nước Senco BĐ	467.000.000	507.103.376		
2.4	TT Nước sạch và vệ sinh môi trường NT BĐ	234.000.000	252.569.668		
3	Cơ sở sản xuất công nghiệp	55.000.000	39.101.300		
3.1	- CTCP Công nghệ WASHHNC	9.000.000	9.125.000		

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022 được duyệt tại Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	Kế hoạch đề nghị điều chỉnh	Tỷ lệ % thực hiện so với KH	Ghi chú
3.2	- Công ty TNHH nội ngoại thất Gia Hân	100.000	82.750		
3.3	- CTCP Giấy Bình Định	500.000	547.500		
3.4	- Chi nhánh CTCP Bía Sài Gòn - Miền Trung tại Quy Nhơn	14.000.000	15.063.900		
3.5	- Chi nhánh 3 - Công ty TNHH Nguyên Liêm - Nhà máy chế biến tinh bột sắn Vân Canh	21.000.000			
3.6	- Công ty TNHH Nhất Vinh	300.000	365.000		
3.7	- Công ty TNHH Fujiwara Bình Định	500.000			
3.8	- CTCP Đầu tư An Phát	1.400.000	1.326.000		
3.9	- Chi nhánh CTCP Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Bình Định	2.400.000	8.505.750		
3.10	- CTCP Thủy sản Bình Định - Nhà máy chế biến thủy sản An Hải	3.000.000	1.650.400		
3.11	- CTCP may Tam Quan	1.500.000	1.460.000		
3.12	- CTCP Khoáng sản Biotan	1.300.000	975.000		
3.13	- CTCP May Tây Sơn				
B	Thu tiền lãi		18.082.064		